

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNDKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017).

Hoạt động theo giấy CNDKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch	
Ông Lưu Quang Lắm	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban	miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiên Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61354721/20301358/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		498.858.903.260	382.572.697.635
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	277.338.449.942	170.008.044.784
111	1. Tiền		137.338.449.942	110.008.044.784
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.027.077.778	13.027.077.778
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	3.027.077.778	13.027.077.778
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		208.824.648.260	174.798.498.851
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	198.155.126.240	172.098.134.716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.176.638.738	1.058.811.582
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.492.883.282	1.641.552.553
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.976.319.343	5.396.668.471
141	1. Hàng tồn kho		5.976.319.343	5.396.668.471
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.692.407.937	19.342.407.751
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	224.311.285	712.207.128
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.159.362.540	18.444.923.888
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	308.734.112	185.276.735
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		280.828.983.508	315.519.149.634
220	I. Tài sản cố định		278.688.621.559	306.868.581.571
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	278.688.621.559	306.868.581.571
222	Nguyên giá		533.462.359.427	527.856.677.011
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.773.737.868)	(220.988.095.440)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		774.068.000	774.068.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(774.068.000)	(774.068.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	5.489.250.910
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.489.250.910
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.140.361.949	3.161.317.153
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.469.041.511	1.870.028.023
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	671.320.438	1.291.289.130
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		779.687.886.768	698.091.847.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		221.062.978.665	203.891.794.578
310	I. Nợ ngắn hạn		209.867.901.337	191.091.344.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	43.090.602.344	49.824.484.836
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.163.594	424.615.394
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	20.137.612.219	13.901.071.006
314	4. Phải trả người lao động		111.788.173.039	109.621.228.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	10.980.777.545	3.735.303.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	4.277.400.364	3.617.116.240
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.528.172.232	9.967.524.923
330	II. Nợ dài hạn		11.195.077.328	12.800.450.320
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	11.195.077.328	12.800.450.320
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		558.624.908.103	494.200.052.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	558.624.908.103	494.200.052.691
411	1. Vốn cổ phần		239.959.520.000	239.959.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		239.959.520.000	239.959.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.603.680.000	6.603.680.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.486.000.000	9.486.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ		(518.200.000)	(497.200.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		134.094.865.554	54.144.670.223
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.967.750.926	147.332.088.617
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.749.410.157	1.853.938.780
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		123.218.340.769	145.478.149.837
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		42.031.291.623	37.171.293.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		779.687.886.768	698.091.847.269



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	16.1	627.517.956.329	540.306.506.705
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp		387.121.176.935	340.653.351.403
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		240.396.779.394	199.653.155.302
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	4.023.420.643	1.665.721.579
22	5. Chi phí tài chính	17	323.759.037	911.086.131
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	43.397.412.164	40.606.512.421
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.699.028.836	159.801.278.329
31	8. Thu nhập khác	19	108.179.447	164.367.413
32	9. Chi phí khác	19	267.383.745	1.015.156
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	19	(159.204.298)	163.352.257
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.539.824.538	159.964.630.586
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	39.616.268.341	31.615.320.568
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21.3	619.968.692	458.464.896
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		160.303.587.505	127.890.845.122
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		143.096.665.278	113.471.498.198
62	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	15.1	17.206.922.227	14.419.346.924
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	15.5	5.870	4.491
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		5.870	4.491

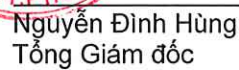


Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.539.824.538	159.964.630.586
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10	33.785.642.428	27.767.289.752
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(478.392.479)	(113.524.143)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(1.816.288.800)	(536.163.820)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.030.785.687	187.082.232.375
09	Tăng các khoản phải thu		(18.591.192.962)	(21.770.707.070)
10	Tăng hàng tồn kho		(579.650.872)	(364.780.354)
11	Giảm các khoản phải trả		(6.914.199.569)	(21.036.839.942)
12	Giảm chi phí trả trước		888.882.355	61.373.229
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.434.519.420)	(25.178.240.441)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.309.000.832)	(1.609.841.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		172.091.104.387	117.183.195.997
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(123.750.364)	(110.560.804.467)
24	Thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		10.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		1.728.478.485	536.163.820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		11.604.728.121	(110.024.640.647)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp		-	15.190.000.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(21.000.000)	(229.800.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(76.754.756.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(76.775.756.000)	14.960.200.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		106.920.076.508	22.118.755.350
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		170.008.044.784	127.817.498.015
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		410.328.650	77.953.733
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	277.338.449.942	150.014.207.098



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30 tháng 10 năm 2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017).

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.928 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.789).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

Chi nhánh

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh (SAGS-CXR) là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR.

Hoạt động theo giấy CNĐK DN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Nhóm Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202 cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và các chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và các chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và các chi nhánh) và theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh); và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (cho Công ty và các chi nhánh) và theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, đào tạo trình độ chuyên môn của Người lao động của Công ty hoặc góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần, góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích các cá nhân, tập thể có năng suất lao động và thành tích đóng góp đặc biệt, phát huy sáng kiến, cải tạo kỹ thuật, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.13 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và dịch vụ phi hàng không (phục vụ khách VIP, F,C, dịch vụ đào tạo, dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại), trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng thuế suất GTGT theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam, như doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay quốc nội chịu thuế suất 10%, doanh thu đào tạo không chịu thuế.

Tại chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh, thuế GTGT được kê khai và nộp riêng ở từng Chi nhánh và công ty con.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Tiền mặt	485.088.200	104.812.000
Tiền gửi ngân hàng	136.853.361.742	109.903.232.784
Các khoản tương đương tiền (*)	140.000.000.000	60.000.000.000
TỔNG CỘNG	277.338.449.942	170.008.044.784

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có thời gian đáo hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,5%/năm đối với tiền gửi bằng VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Phải thu ngắn hạn các bên khác	198.155.126.240	172.098.134.716
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	84.752.647.790	63.514.242.145
- Qatar Airways	11.697.079.274	9.619.222.183
- Air Asia Berhart	11.893.868.494	10.849.228.148
- Jin Air	9.365.384.438	2.182.724.910
- Asiana Airlines Inc.	8.827.104.930	8.906.973.856
- Jetstar Asia Airways Pte Ltd	5.610.992.232	4.178.682.209
- DHT Aviation	5.370.329.069	8.383.340.156
- Emirates Airline	5.190.152.947	5.169.187.556
- Air Hongkong	4.913.614.950	2.224.380.400
- Thai Air Asia	4.710.240.009	4.144.926.351
- Scoot Tiger Air Pte. Ltd	3.911.944.684	1.971.783.938
- Turkish Airlines	3.566.070.522	3.524.822.280
- Jetstar Airways Pty Ltd	3.251.822.235	6.829.532.689
- T'way Air., Ltd	3.089.271.394	3.033.501.037
- Malindo Air	2.226.242.298	3.842.670.415
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar		
- Pacific Airlines	2.089.780.258	1.818.481.555
- Bangkok Airway	1.779.026.650	-
- Air Busan	1.767.044.376	1.480.692.864
- Nok Airlines Public Company Limited	1.274.161.512	1.227.364.002
- Hong Kong Dragon Airlines Ltd	691.279.727	753.671.246
- Công ty TNHH TNT	653.605.828	3.160.413.719
- Hainan Airlines Holding Company Limited	436.969.790	1.456.585.812
- Vietsky Support Company Limited	383.408.529	2.954.336.761
- Thai Lion Mentari Company Limited	-	1.192.623.360
- Khác	20.703.084.304	19.678.747.124
TỔNG CỘNG	198.155.126.240	172.098.134.716

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Công ty Cổ phần Avintech	5.626.253.600	-
Công ty TNHH Cơ khí Lắp máy Tho	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ		
Việt Sinh Phát	-	488.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần PQC Convention	-	283.113.600
Khác	950.385.138	287.697.982
TỔNG CỘNG	8.176.638.738	1.058.811.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Lãi tiền gửi dự thu	813.512.603	678.845.345
Các khoản trả hộ các hãng hàng không	764.902.005	479.243.779
Ký cược, ký quỹ	341.000.000	356.000.000
Phải thu lại của nhân viên	195.433.864	77.499.549
Tạm ứng nhân viên	268.084.370	21.720.000
Các khoản khác	109.950.440	28.243.880
TỔNG CỘNG	2.492.883.282	1.641.552.553

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Nguyên vật liệu	5.670.099.331	5.260.738.471
Công cụ, dụng cụ	306.220.012	135.930.000
TỔNG CỘNG	5.976.319.343	5.396.668.471

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Ngắn hạn	224.311.285	712.207.128
Phí cước Metrowan	109.600.624	270.375.748
Phần mềm mail server và license	21.310.685	62.722.494
Chi phí dịch vụ khí tượng hàng không	17.135.001	-
Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	-	242.107.500
Chi phí thuê	-	126.482.194
Chi phí dịch vụ vô tuyến điện tử	-	5.794.192
Khác	76.264.975	4.725.000
Dài hạn	1.469.041.511	1.870.028.023
Bản quyền phần mềm Kasspersky, công nghệ	810.798.579	996.433.769
Đường truyền cáp quang	269.387.604	364.465.584
Chi phí tần số vô tuyến điện	177.113.634	242.941.566
Chi phí sửa chữa	172.876.700	214.367.108
Dịch vụ hỗ trợ trọn gói 3 năm thiết bị Cisco	38.864.994	51.819.996
TỔNG CỘNG	1.693.352.796	2.582.235.151

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	28.579.661.612	12.201.310.351	473.594.351.525	13.481.353.523	527.856.677.011
Mua mới	-	-	123.750.364	-	123.750.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.489.250.910	-	5.489.250.910
Giảm khác	(7.318.858)	-	-	-	(7.318.858)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	28.572.342.754	12.201.310.351	479.207.352.799	13.481.353.523	533.462.359.427
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	(2.860.547.366)	(7.195.285.972)	(200.403.145.827)	(10.529.116.275)	(220.988.095.440)
Khấu hao trong kỳ	(573.601.147)	(643.530.823)	(32.006.761.824)	(561.748.634)	(33.785.642.428)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	(3.434.148.513)	(7.838.816.795)	(232.409.907.651)	(11.090.864.909)	(254.773.737.868)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	25.719.114.246	5.006.024.379	273.191.205.698	2.952.237.248	306.868.581.571
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	25.138.194.241	4.362.493.556	246.797.445.148	2.390.488.614	278.688.621.559

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 123.655.612.201 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 22)	37.416.895.797	35.086.875.301
Phải trả cho các bên khác	5.673.706.547	14.737.609.535
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	2.682.378.941	2.316.202.241
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng không Việt Nam	-	2.358.720.000
- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải - Chi nhánh An Suong	-	1.122.360.000
- Các nhà cung cấp khác	2.991.327.606	8.940.327.294
TỔNG CỘNG	43.090.602.344	49.824.484.836

12. THUẾ

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại CN Cam Ranh	182.608.301	-	(182.608.301)	-
Thuế TNCN tại VP Hồ Chí Minh và CN Cam Ranh	2.628.988	-	(2.628.988)	-
Thuế TNCN tại công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	-	308.734.112	-	308.734.112
Thuế GTGT tại VP Hồ Chí Minh	39.446	-	(39.446)	-
TỔNG CỘNG	185.276.735	308.734.112	(185.276.735)	308.734.112
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.326.111.615	39.616.268.341	(33.434.519.420)	18.507.860.536
Thuế TNDN tại VP Hồ Chí Minh và CN Đà Nẵng	9.448.341.856	30.878.727.398	(25.334.519.420)	14.992.549.834
Thuế TNDN tại công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	2.877.769.759	8.737.540.943	(8.100.000.000)	3.515.310.702
Thuế TNCN	1.574.959.391	13.118.994.131	(14.199.438.124)	494.515.398
Thuế GTGT	-	6.005.005.286	(4.869.769.001)	1.135.236.285
Thuế khác	-	5.179.464	(5.179.464)	-
TỔNG CỘNG	13.901.071.006	58.745.447.222	(52.508.906.009)	20.137.612.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Chi phí nghỉ mát	3.123.454.545	-
Chi phí trang phục ngành	2.942.514.000	-
Chi phí sử dụng Sita	2.744.460.000	242.460.000
Bồi dưỡng độc hại	1.644.000.000	648.111.088
Chi phí bảo hộ lao động	388.349.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	138.000.000	393.000.000
Chi phí sửa chữa bộ đàm	-	224.930.000
Chi phí hội nghị	-	2.057.984.489
Chi phí dịch vụ kiểm toán	-	151.818.182
Khác	-	16.999.701
TỔNG CỘNG	10.980.777.545	3.735.303.460

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Ngắn hạn	4.277.400.364	3.617.116.240
Tiền vé và hoa hồng bán vé thu hộ	1.804.865.250	1.703.955.745
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.745.159.185	1.623.963.593
Khác	727.375.929	289.196.902
Dài hạn	11.195.077.328	12.800.450.320
Nhận ký cược, ký quỹ của các hãng hàng không	11.195.077.328	12.800.450.320
TỔNG CỘNG	15.472.477.692	16.417.566.560

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	-	138.484.031.386	352.094.488.651
Tăng vốn	-	-	-	-	15.190.000.000	-	15.190.000.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	14.419.346.924	113.471.498.199	127.890.845.123
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(229.800.000)	-	-	-	(229.800.000)
Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017	-	-	-	47.004.892.958	-	(47.004.892.958)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo NQĐHĐCĐ ngày 14 tháng 3 năm 2017	-	-	-	-	-	(7.592.528.805)	(7.592.528.805)
Cổ tức còn lại năm 2016	-	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành	-	-	-	-	-	(12.897.658.841)	(12.897.658.841)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	200.000.000.000	6.603.680.000	(362.800.000)	54.144.670.223	29.609.346.924	114.523.448.981	404.518.346.128

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
								VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	9.486.000.000	37.171.293.851	147.332.088.617	494.200.052.691
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.206.922.227	143.096.665.278	160.303.587.505
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(21.000.000)	-	-	-	-	(21.000.000)
Trích quỹ theo HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	68.735.249.489	-	-	(68.735.249.489)	-
Trích quỹ theo HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	-	-	-	11.214.945.842	-	(5.495.323.463)	(5.719.622.379)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	(8.223.328.141)	(8.223.328.141)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	-	-	-	-	-	(1.099.064.692)	(1.143.924.476)	(2.242.989.168)
Cổ tức còn lại năm 2017 của SAGS - CXR	-	-	-	-	-	(4.860.800.000)	-	(4.860.800.000)
Cổ tức còn lại năm 2017 (*)	-	-	-	-	-	-	(71.893.956.000)	(71.893.956.000)
Thường Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều Hành năm 2017	-	-	-	-	-	(651.700.000)	(5.153.890.784)	(5.805.590.784)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(240.036.300)	(2.406.283.700)	(2.646.320.000)
Khác	-	-	-	-	-	-	(184.748.000)	(184.748.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	239.959.520.000	6.603.680.000	(518.200.000)	134.094.865.554	9.486.000.000	42.031.291.623	126.967.750.926	558.624.908.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2017 bằng tiền mặt tại mức 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,01%	115.200.370.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	14,96%	35.908.110.000	14,96%	35.905.060.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	30.686.940.000
Khác	24,11%	57.851.100.000	24,12%	57.869.150.000
Cổ phiếu quỹ	0,13%	313.000.000	0,12%	298.000.000
TỔNG CỘNG		239.959.520.000		239.959.520.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	239.959.520.000	200.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>239.959.520.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	71.898.456.000	69.937.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	71.893.956.000	-

(*) Cổ tức đã công bố cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được chi trả bằng tiền vào tháng 7 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 1 tháng 1 năm 2018
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	23.995.952	23.995.952
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	31.300	29.800
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	23.964.652	23.966.152
Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố.		

15.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	143.096.665.278	113.471.498.198
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.406.283.700)	(5.779.178.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	140.690.381.578	107.692.320.090
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	23.965.764	23.980.315
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	5.870	4.491
Lãi suy giảm	5.870	4.491

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm cho các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(**) Tổng số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố do việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu của Công ty phát sinh vào ngày 11 tháng 7 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Doanh thu dịch vụ hàng không	613.147.929.163	530.484.619.729
- Phục vụ mặt đất	585.046.874.170	495.753.062.150
- Dịch vụ kéo đẩy	24.833.422.149	24.156.183.721
- Dịch vụ quây thủ tục	980.909.615	2.611.808.266
- Dịch vụ xe chở khách	2.286.723.229	7.963.565.592
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	14.370.027.166	9.821.886.976
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	4.213.021.901	3.429.228.503
- Dịch vụ hành lý, hàng hóa	1.968.659.462	1.523.527.532
- Dịch vụ đào tạo	977.761.780	1.248.048.600
- Dịch vụ giặt ủi	1.228.331.139	1.170.008.814
- Dịch vụ VIP	2.354.207.080	754.833.200
- Khác	3.628.045.804	1.696.240.327
TỔNG CỘNG	627.517.956.329	540.306.506.705
Trong đó:		
Doanh thu từ bên liên quan	4.149.033.681	3.964.765.962
Doanh thu từ bên khác	623.368.922.648	536.341.740.743

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	1.816.288.800	536.163.820
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	1.581.389.534	1.016.033.616
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	625.742.309	113.524.143
TỔNG CỘNG	4.023.420.643	1.665.721.579

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ	176.409.207	911.086.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	147.349.830	-
TỔNG CỘNG	323.759.037	911.086.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	705.872.570	572.866.264
Chi phí nhân viên	23.763.240.323	20.904.773.963
Chi phí khấu hao	427.867.034	604.683.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.419.724.588	9.754.485.240
Chi phí nhượng quyền khai thác	9.198.985.056	7.957.298.085
Chi phí khác bằng tiền	881.722.593	812.405.362
TỔNG CỘNG	43.397.412.164	40.606.512.421

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	108.179.447	164.367.413
Phạt vi phạm hợp đồng	40.000.000	137.493.357
Khác	68.179.447	26.874.056
Chi phí khác	267.383.745	1.015.156
Thuế không được hoàn tại CXR	194.961.071	-
Khác	72.422.674	1.015.156
(LỖ) LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC	(159.204.298)	163.352.257

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14.493.379.727	12.375.527.414
Chi phí nhân viên	226.789.145.477	188.463.376.894
Chi phí khấu hao	33.785.642.428	27.767.289.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.369.713.818	143.883.966.317
Chi phí nhượng quyền khai thác	9.198.985.056	7.957.298.085
Chi phí khác	881.722.593	812.405.362
TỔNG CỘNG	430.518.589.099	381.259.863.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế (2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.616.268.341	31.615.320.568
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	619.968.692	458.464.896
TỔNG CỘNG	40.236.237.033	32.073.785.464

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	200.539.824.538	159.964.630.586
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.107.964.909	31.992.926.117
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	108.529.390	80.859.347
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.742.734	-
Chi phí thuế TNDN	40.236.237.033	32.073.785.464

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	200.539.824.538	159.964.630.586
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	40.107.964.909	31.992.926.117
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Liên quan đến chi phí không được trừ	108.529.390	80.859.347
Liên quan đến chi phí Sita	-	(60.000.001)
Liên quan đến chi phí hội nghị	(411.596.898)	(436.020.071)
Liên quan đến chi phí bồi dưỡng độc hại	(129.622.217)	-
Liên quan đến lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.742.734	-
Khác	(78.749.577)	37.555.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.616.268.341	31.615.320.568

21.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	30 tháng 6 năm 2018	31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trích trước chi phí Sita	48.492.000	48.492.000	-	(60.000.001)
Trích trước chi phí hội nghị	-	411.596.898	(411.596.898)	(436.020.071)
Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	129.622.217	(129.622.217)	-
Dự phòng cho Transaero Airline	585.273.262	585.273.262	-	-
Khác	37.555.176	116.304.753	(78.749.577)	37.555.176
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	671.320.438	1.291.289.130		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(619.968.692)	(458.464.896)

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Chi cổ tức	4.149.033.681 7.063.972.996 34.560.111.000	3.928.731.935 14.221.540.626 -
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	65.447.446.635	67.560.891.593
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	9.663.574.333	14.849.455.654
Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	6.861.931.200	8.713.207.302
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	15.792.378.120 -	18.235.987.122 9.965.827

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
VND				
Phải trả ngắn hạn người bán				
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	420.491.381	4.411.225.733
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Mua dịch vụ	24.153.455.348	23.077.115.926
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Mua dịch vụ	4.169.354.021	3.230.205.449
			28.743.300.750	30.718.547.108
<i>Bên liên quan của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh</i>				
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	2.516.041.440	1.347.671.393
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Bên liên quan	Mua dịch vụ	6.157.553.607	3.020.656.800
			8.673.595.047	4.368.328.193
			37.416.895.797	35.086.875.301

Các bên liên quan khác là cá nhân không phát sinh giao dịch cũng như không phát sinh công nợ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

		VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập Hội đồng Quản trị	1.096.610.612	2.628.005.212
Thu nhập Ban Kiểm soát	514.190.503	1.079.882.479
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng	9.409.818.089	14.957.811.151
TỔNG CỘNG	11.020.619.204	18.665.698.842

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Doanh thu	356.204.606.783	85.518.483.712	-	98.583.416.210	540.306.506.705
Chi phí	(258.043.252.929)	(64.410.487.603)	(10.208.316)	(58.795.914.976)	(381.259.863.824)
Lợi nhuận bộ phận	98.161.353.854	21.107.996.109	(10.208.316)	39.787.501.234	159.046.642.881
Doanh thu hoạt động tài chính	1.432.450.479	66.491.132	29.795.064	136.984.904	1.665.721.579
Chi phí tài chính	(844.059.147)	(47.008.451)	(15.284.505)	(4.734.028)	(911.086.131)
Thu nhập khác	164.172.943	2.750	185.940	5.780	164.367.413
Chi phí khác	(843.680)	(57.945)	(112.736)	(795)	(1.015.156)
Tổng lợi nhuận trước thuế	98.913.074.449	21.127.423.595	4.375.447	39.919.757.095	159.964.630.586
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.033.230.358)	(4.222.134.752)	(1.782.772)	(7.358.172.686)	(31.615.320.568)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(458.464.896)	-	-	-	(458.464.896)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	78.421.379.195	16.905.288.843	2.592.675	32.561.584.409	127.890.845.122
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản bộ phận	564.036.268.197	40.129.839.845	(18.540.055.392)	112.465.794.619	698.091.847.269
Nợ phải trả bộ phận	145.677.226.613	25.774.825.905	-	32.439.742.060	203.891.794.578

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Văn phòng Hồ Chí Minh	CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Doanh thu	393.175.075.901	116.765.438.156	-	117.577.442.272	627.517.956.329
Chi phí	(274.362.159.519)	(85.775.398.986)	(380.447)	(70.380.650.147)	(430.518.589.099)
Lợi nhuận bộ phận	118.812.916.382	30.990.039.170	(380.447)	47.196.792.125	196.999.367.230
Doanh thu hoạt động tài chính	2.589.788.930	161.284.749	959.925	1.271.387.039	4.023.420.643
Chi phí tài chính	(156.290.967)	(18.483.487)	-	(148.984.583)	(323.759.037)
Thu nhập khác	99.602.524	3.062.648	-	5.514.275	108.179.447
Chi phí khác	(69.366.709)	(965)	-	(198.016.071)	(267.383.745)
Tổng lợi nhuận trước thuế	121.276.650.160	31.135.902.115	579.478	48.126.692.785	200.539.824.538
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.652.934.539)	(6.225.792.859)	-	(8.737.540.943)	(39.616.268.341)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	(499.529.080)	(3.399.940)	-	(117.039.672)	(619.968.692)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.124.186.541	24.906.709.316	579.478	39.272.112.170	160.303.587.505
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Tài sản bộ phận	596.588.063.760	45.198.367.286	-	137.901.455.722	779.687.886.768
Nợ phải trả bộ phận	148.975.904.257	32.654.845.895	-	39.432.228.513	221.062.978.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê trang thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS, Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS và Hợp đồng số 23/HĐ/ACV-SAGS-CXR. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình thương thảo giá thuê mới với ACV cho các trang thiết bị này. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu ước tính phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	<u>37.144.783.541</u>	<u>37.144.783.541</u>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

25.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 1 tháng 1 năm 2018	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Đô la Mỹ (USD)	64.983.553.848	2.834.491,58	77.896.488.448	3.436.104
Đô la Singapore (SGD)	4.079.680	244	4.132.140	244

25.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	
Đối tượng	Giá trị	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi
Transaero Airline	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SGN" theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM vào ngày 4 tháng 7 năm 2018.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đặng Thị Minh Nguyệt
Người lập



Phùng Danh Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2018